

Số: **306** /GCN-BXD

Hà Nội, ngày **22** tháng 12 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 15/12/2020.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng và Thương mại Sông Hồng.

Mã số thuế: 0107623568;

Địa chỉ: Số 12, Ngõ 225/35/11 Đường Thụy Phương, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội;

2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định xây dựng;

Địa chỉ: Thôn Lược Canh, Xã Xuân Canh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Bảng danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

3. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS - XD 1668**.

4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 17/GCN-BXD của Bộ xây dựng cấp ngày 18/01/2017.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần kiểm định xây dựng và Thương mại Sông Hồng;
- SXD Hà Nội (phối hợp),
- TT Thông tin (website),
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**VỤ TRƯỞNG VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**  
**VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

# DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1668

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 20.6./GCN-BXD, ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên phép thử	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
(1)	(2)	(3)
	<b>XI MĂNG</b>	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:2011
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:1995
4.	Hàm lượng Anhydric Sunfuric (SO <sub>3</sub> )	TCVN 141:2008; ASTM C114
	<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG NẶNG</b>	
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993
6.	Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:1993
7.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
8.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:1993
9.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
10.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:1993
11.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
12.	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116: 1993
13.	Thử độ co	TCVN 3117: 1993
14.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993
15.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119: 1993
16.	Phương pháp xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:1993; AASHTO T152; ASTM C173, C231; EN 12350-7:09; JIS A1128; BS 1881 Part 106
17.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993; ASTM C642, C127; EN 12390-7; BS 1881 Part 114
18.	Phương pháp xác định độ mài mòn	TCVN 3114:1993; ASTM C779
19.	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN3120:1993; ASTM C496:04; EN 12390-6:09; ASHTO T198; JIS A1113:06
20.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403 - 99
21.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993

	<b>CÓT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>	
22.	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006
23.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
24.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
25.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
26.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
27.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
28.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
29.	Xác định cường độ và độ hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
30.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
31.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
32.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
33.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:2006
34.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
35.	Xác định hàm lượng Mica	TCVN 7572-20:2006
36.	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối $\text{Na}_2\text{SO}_4$ hoặc $\text{MgSO}_4$	ASTM C88:05, AASHTO T104:90
37.	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:06
38.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; ASTM C123
39.	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
	<b>VỮA XÂY DỰNG</b>	
40.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
41.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
42.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
43.	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2003
44.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2003
45.	XĐ độ hút nước của mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2003
46.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-01:2003
47.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-09:2003
48.	Xác định hàm lượng ion clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:2003
	<b>ĐẤT TRONG PHÒNG</b>	

49.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
50.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
51.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
52.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12
53.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
54.	Đảm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
55.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) – Trong phòng thí nghiệm	TCVN 332-06; ASTM D1883; ASTM D4429; AASHTO T193
56.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
	<b>VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN</b>	
57.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014
58.	Thử uốn	TCVN 198:2008
59.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:2010
60.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
61.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
62.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:2010
63.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995
64.	Thí nghiệm kéo thép ống	BS 1387:85; JIS G3444; JIS G3452
65.	Lớp phủ mạ kẽm – Phương pháp thử	TCVN 5408:2007
66.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm	TCVN 6735:2000; AWS D1.1.2008
	<b>HIỆN TRƯỜNG</b>	
67.	Đo dung trọng, độ ẩm bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971
68.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006
69.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
70.	Xác định modul đàn hồi “E” nền đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011
71.	Xác định modul đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011
72.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
73.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
	<b>NƯỚC XÂY DỰNG</b>	
74.	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011

75.	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:1996
76.	Xác định hàm lượng ion sulfat (SO <sub>4</sub> )	TCVN 6200:1996
77.	Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:1988
78.	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
	<b>BENTONIT</b>	
79.	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ ổn định, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
	<b>PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG</b>	
80.	Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8826:2011
81.	Xác định hàm lượng chất tro	TCVN 8826:2011
82.	Xác định khối lượng riêng của phụ gia lỏng	TCVN 8826:2011
83.	Xác định độ pH	TCVN 8826:2011
	<b>TRO BAY</b>	
84.	Xác định lượng mất khi nung (MKN) của tro bay	TCVN 8262:2009
	<b>BỘT BẢ</b>	
85.	Khối lượng thể tích	TCVN 7239:2014
86.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 7239:2014
87.	Độ giữ nước	TCVN 7239:2014
88.	Độ bền nước	TCVN 7239:2014
89.	Độ cứng bề mặt	TCVN 7239:2014
90.	Độ dính bám với nền	TCVN 7239:2014
	<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>	
91.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T230
92.	Xác định hàm lượng nhựa bằng pp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; ASTM D1664
93.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
94.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209-90
95.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
96.	Xác định độ chảy của nhựa	TCVN 8860-6:2011
97.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
98.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
99.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011

100.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
101.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
102.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	<b>NHỰA BITUM</b>	
103.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5-97
104.	Xác định độ giãn dài	TCVN 7496:05; ASTM D113-99
105.	Xác định điểm hóa mềm	TCVN 7497:05; ASTM D36-00
106.	Xác định nhiệt độ bắt lửa của bitum – phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92-02b
107.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6-00
108.	Xác định độ hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; ASTM D2042-01
109.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05
110.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2170-01a
111.	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:05
112.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05
	<b>HIỆN TRƯỜNG</b>	
113.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
114.	PP điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
115.	Mô đun biến dạng tại hiện trường qua tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012 ; ASTM D1154
116.	Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
117.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012
118.	Thí nghiệm kiểm tra độ bám dính của keo dán gạch	TCVN 7899:2008
	<b>BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA</b>	
119.	Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường, chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN 58:84
	<b>GẠCH, NGÓI LỘP</b>	
120.	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ mài mòn, Độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995
121.	Bê tông bọt, khí không chung áp: Xác định kích thước, khuyết tật hình dạng, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô, độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017
122.	Gạch bê tông khí chung áp (ACC): Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan,	TCVN 7959:2011

	cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô	
123.	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vuông ngói bão hòa nước	TCVN 4313:1995
124.	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, cường độ bền uốn, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ rỗng	TCVN 6355-(1,2,3,4,5,6):2009
125.	Gạch bê tông: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, độ hút nước, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
126.	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ bền nén, độ hút nước	TCVN 6476:2011
127.	Gạch Terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
	<b>GẠCH ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT</b>	
128.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:16
129.	Xác định độ hút nước, độ xốp, khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:16
130.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:16
131.	Xác định độ mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:16
132.	Xác định độ mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:16
133.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:16
134.	Xác định hệ số giãn nở nhiệt âm	TCVN 6415-10:16
	<b>GỖ</b>	
135.	Xác định độ ẩm của gỗ	TCVN 8048-1:09
136.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2:09
137.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3:09
138.	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh của gỗ bằng cách đo biến dạng trong diện tích uốn thực	TCVN 8048-4:09
139.	Thử nghiệm nén vuông góc	TCVN 8048-5:09
140.	Xác định ứng suất kéo song song thớ	TCVN 8048-6:09
141.	Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ	TCVN 8048-7:09
142.	Xác định ứng suất cắt song song thớ	TCVN 8048-8:09
143.	Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ xẻ	TCVN 8048-9:09
144.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-16:09
	<b>KÍNH XÂY DỰNG</b>	
145.	Xác định khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:18
146.	Xác định độ bền va đập bằng bi rơi	TCVN 7368:13
147.	Xác định độ bền va đập bằng con lắc	TCVN 7368:13
148.	Xác định dung sai chiều dày kính	TCVN 7219:18
	<b>TẨM THẠCH CAO</b>	
149.	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1:09
150.	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:09
151.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:09
152.	Xác định độ kháng nhỏ đinh	TCVN 8257-4:09

153.	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:09
154.	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:09
155.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:09
156.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:09
	<b>KÉO NHỎ</b>	
157.	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012; ASTM C900-06
158.	Bê tông – Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám	TCVN 9491:2012; ASTM C1583/C1583M-04
159.	Thử nghiệm mối liên kết neo	ASTM E1512
	<b>ỐNG NHỰA, BẢN NHỰA</b>	
160.	Thử áp suất	TCVN 7305:03, ASTM D256:00
161.	Thử độ bền kéo đứt	TCVN 7434:04; ASTM D638:03
	<b>SON</b>	
162.	Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô, loại, không lớn hơn	TCVN 2097:2015
163.	Độ rửa trôi, chu kỳ, không nhỏ hơn: - Sơn phủ nội thất - Sơn phủ ngoại thất	TCVN 8653-4:2012
164.	Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất	TCVN 8653-5:2012
	<b>VỮA XI MĂNG KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO</b>	
165.	Xác định độ chảy, độ tách nước, cường độ chịu nén của vữa, độ thay đổi thể tích	TCVN 9204:2012, ASTM C230, ASTM C940, ASTM C942
	<b>DÂY, CÁP KIM LOẠI</b>	
166.	Xác định đường kính	TCVN 6610-1, TCVN 6610-2; IEC 60227-2
167.	Độ bền kéo và giãn dài khi đứt	TCVN 6614:2008; IEC 60811:2001, 2002, 2004

**Ghi chú (\*):** Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.